

Số: 51/2026/CV-HPYM

-----o0o-----

V/v: Công khai thông tin về thời điểm bắt đầu tiếp nhận, kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, số căn hộ để bán, diện tích căn hộ, giá bán nhà ở xã hội tại công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01 Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp KCN Yên Mỹ II

Hưng Yên, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Hưng Yên

Trước hết, Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ là Chủ đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện công khai thông tin theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026, về việc công khai thông tin về thời điểm bắt đầu tiếp nhận, kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, số căn hộ để bán, diện tích căn hộ, giá bán căn hộ tại Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01, thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên, Chủ đầu tư xin gửi thông tin công khai để người dân được biết và nộp hồ sơ đăng ký mua theo đúng quy định, với nội dung như sau :

- Tên dự án:** Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01, thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II.
- Địa điểm thực hiện dự án:** Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
- Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký:** Từ ngày **14/08/2026** đến hết ngày **14/09/2026** trong giờ hành chính (không bao gồm Chủ nhật và các ngày lễ theo quy định)

Trường hợp quá thời hạn trên mà chưa đủ hồ sơ tương ứng với số căn hộ mở bán, Chủ đầu tư sẽ tiếp tục nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội đợt tiếp theo cho đến khi hết số lượng căn hộ được mở bán.

- Quy mô công trình:** Gồm 02 cụm toà chung cư cao 11 tầng với tổng số 842 căn hộ trong đó:
 - Tổng số căn hộ nhà ở xã hội mở bán: 842 Căn hộ (theo Danh sách đính kèm)
 - Diện tích căn hộ: Từ 34,9 m² đến 77 m².
- Giá bán nhà ở xã hội:**
 - Cụm toà CT1A: Giá bán bình quân là **21.693.103 đồng/m²** sàn sử dụng căn hộ.
 - Cụm toà CT1B: Giá bán bình quân là **21.563.365 đồng/m²** sàn sử dụng căn hộ.

(Giá bán trên đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm hệ số Ki điều chỉnh theo vị trí và kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định của pháp luật).

Giá bán chi tiết cho từng vị trí căn hộ được quy định tại Danh sách đính kèm.

7. **Hồ sơ đăng ký mua Nhà ở xã hội:** Được thực hiện theo quy định tại Luật Nhà ở 2023; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính Phủ; Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2025 của Chính Phủ; Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Chính Phủ; Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 11 năm 2025; Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

8. **Địa điểm nộp đơn đăng ký:**

- Văn phòng đại diện của Chủ đầu tư – tại Khu nhà văn phòng Khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Điện thoại: 0978 081 899.

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ xin thông báo để Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên được biết và đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về các thông tin trên.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

Xin chân thành cảm ơn!

(Công văn này thay thế công văn số 41/2026/CV-HPYM ngày 24/06/2026 của Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hoà Phát Yên Mỹ)

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- UBND xã Yên Mỹ (để B/c);
- Lưu VP, KD.



GIÁM ĐỐC
Trần Kiên Cường

**DANH SÁCH CĂN HỘ TẠI CÔNG TRÌNH NHÀ Ở XÃ HỘI CAO TẦNG TẠI LÔ ĐẤT CT-01
THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU NHÀ Ở CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP KHU CÔNG
NGHIỆP YÊN MỸ II, XÃ YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN**

*(Đính kèm Công văn số: 51/2026/CV-HPYM ngày 13 tháng 07 năm 2026
của Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ)*

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
A	TOÀ CT 1.1					
I	Tầng 1					
1	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.1	76,2	24.009.014	1.829.486.867
2	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.1	72,4	23.792.716	1.722.592.638
3	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.1	71,5	23.792.716	1.701.179.194
4	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.1	36,2	23.792.716	861.296.319
5	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.1	35,2	23.792.716	837.503.603
6	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.1	68,1	26.388.285	1.797.042.209
7	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.1	36,0	25.955.690	934.404.840
8	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.1	58,7	25.955.690	1.523.599.003
9	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.1	58,6	25.955.690	1.521.003.434
10	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.1	72,2	25.955.690	1.874.000.818
11	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.1	72,3	25.955.690	1.876.596.387
12	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.1	55,6	25.955.690	1.443.136.364
13	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.1	68,4	26.388.285	1.804.958.694
14	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.1	35,8	22.278.634	797.575.097
15	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.1	53,0	22.711.229	1.203.695.137
16	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.1	76,5	24.874.203	1.902.876.530
II	Tầng 2					
17	1	CHA - 01	201-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
18	2	CHA - 02	202-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
19	3	CHD - 03	203-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
20	4	CHD - 04	204-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
21	5	CHB - 05	205-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
22	6	CHB - 06	206-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
23	7	CHB - 07	207-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
24	8	CHD - 08	208-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
25	9	CHC - 09	209-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
26	10	CHB - 10	210-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
27	11	CHB - 11	211-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
28	12	CHB - 12	212-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
29	13	CHB - 13	213-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
30	14	CHC - 14	214-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
31	15	CHD - 15	215-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
32	16	CHD - 16	216-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
33	17	CHA - 17	217-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
34	18	CHA - 18	218-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
35	19	CHA - 19	219-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
36	20	CHA - 20	220-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
III	Tầng 3					
37	1	CHA - 01	301-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
38	2	CHA - 02	302-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
39	3	CHD - 03	303-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
40	4	CHD - 04	304-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
41	5	CHB - 05	305-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
42	6	CHB - 06	306-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
43	7	CHB - 07	307-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
44	8	CHD - 08	308-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
45	9	CHC - 09	309-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
46	10	CHB - 10	310-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
47	11	CHB - 11	311-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
48	12	CHB - 12	312-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
49	13	CHB - 13	313-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
50	14	CHC - 14	314-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
51	15	CHD - 15	315-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
52	16	CHD - 16	316-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
53	17	CHA - 17	317-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
54	18	CHA - 18	318-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
55	19	CHA - 19	319-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
56	20	CHA - 20	320-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
IV	Tầng 4					
57	1	CHA - 01	401-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
58	2	CHA - 02	402-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
59	3	CHD - 03	403-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
60	4	CHD - 04	404-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
61	5	CHB - 05	405-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
62	6	CHB - 06	406-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
63	7	CHB - 07	407-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
64	8	CHD - 08	408-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
65	9	CHC - 09	409-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
66	10	CHB - 10	410-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
67	11	CHB - 11	411-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
68	12	CHB - 12	412-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
69	13	CHB - 13	413-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
70	14	CHC - 14	414-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
71	15	CHD - 15	415-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
72	16	CHD - 16	416-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
73	17	CHA - 17	417-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
74	18	CHA - 18	418-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
75	19	CHA - 19	419-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
76	20	CHA - 20	420-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
V	Tầng 5					
77	1	CHA - 01	501-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
78	2	CHA - 02	502-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
79	3	CHD - 03	503-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
80	4	CHD - 04	504-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
81	5	CHB - 05	505-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
82	6	CHB - 06	506-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
83	7	CHB - 07	507-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
84	8	CHD - 08	508-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
85	9	CHC - 09	509-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
86	10	CHB - 10	510-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
87	11	CHB - 11	511-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
88	12	CHB - 12	512-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
89	13	CHB - 13	513-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
90	14	CHC - 14	514-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
91	15	CHD - 15	515-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
92	16	CHD - 16	516-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
93	17	CHA - 17	517-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
94	18	CHA - 18	518-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
95	19	CHA - 19	519-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
96	20	CHA - 20	520-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VI	Tầng 6					
97	1	CHA - 01	601-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
98	2	CHA - 02	602-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
99	3	CHD - 03	603-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
100	4	CHD - 04	604-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
101	5	CHB - 05	605-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
102	6	CHB - 06	606-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
103	7	CHB - 07	607-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
104	8	CHD - 08	608-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
105	9	CHC - 09	609-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
106	10	CHB - 10	610-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
107	11	CHB - 11	611-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
108	12	CHB - 12	612-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
109	13	CHB - 13	613-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
110	14	CHC - 14	614-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
111	15	CHD - 15	615-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
112	16	CHD - 16	616-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
113	17	CHA - 17	617-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
114	18	CHA - 18	618-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
115	19	CHA - 19	619-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
116	20	CHA - 20	620-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VII	Tầng 7					
117	1	CHA - 01	701-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
118	2	CHA - 02	702-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
119	3	CHD - 03	703-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
120	4	CHD - 04	704-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
121	5	CHB - 05	705-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
122	6	CHB - 06	706-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
123	7	CHB - 07	707-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
124	8	CHD - 08	708-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
125	9	CHC - 09	709-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
126	10	CHB - 10	710-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
127	11	CHB - 11	711-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
128	12	CHB - 12	712-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
129	13	CHB - 13	713-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
130	14	CHC - 14	714-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
131	15	CHD - 15	715-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
132	16	CHD - 16	716-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
133	17	CHA - 17	717-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
134	18	CHA - 18	718-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
135	19	CHA - 19	719-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
136	20	CHA - 20	720-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VIII	Tầng 8					
137	1	CHA - 01	801-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
138	2	CHA - 02	802-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
139	3	CHD - 03	803-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
140	4	CHD - 04	804-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
141	5	CHB - 05	805-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
142	6	CHB - 06	806-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
143	7	CHB - 07	807-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
144	8	CHD - 08	808-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
145	9	CHC - 09	809-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
146	10	CHB - 10	810-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
147	11	CHB - 11	811-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
148	12	CHB - 12	812-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
149	13	CHB - 13	813-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
150	14	CHC - 14	814-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
151	15	CHD - 15	815-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
152	16	CHD - 16	816-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
153	17	CHA - 17	817-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
154	18	CHA - 18	818-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
155	19	CHA - 19	819-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
156	20	CHA - 20	820-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
IX	Tầng 9					
157	1	CHA - 01	901-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
158	2	CHA - 02	902-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
159	3	CHD - 03	903-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
160	4	CHD - 04	904-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
161	5	CHB - 05	905-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
162	6	CHB - 06	906-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
163	7	CHB - 07	907-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
164	8	CHD - 08	908-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
165	9	CHC - 09	909-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
166	10	CHB - 10	910-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
167	11	CHB - 11	911-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
168	12	CHB - 12	912-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
169	13	CHB - 13	913-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
170	14	CHC - 14	914-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
171	15	CHD - 15	915-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
172	16	CHD - 16	916-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
173	17	CHA - 17	917-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
174	18	CHA - 18	918-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
175	19	CHA - 19	919-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
176	20	CHA - 20	920-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
X	Tầng 10					
177	1	CHA - 01	1001-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
178	2	CHA - 02	1002-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
179	3	CHD - 03	1003-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
180	4	CHD - 04	1004-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
181	5	CHB - 05	1005-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
182	6	CHB - 06	1006-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
183	7	CHB - 07	1007-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
184	8	CHD - 08	1008-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
185	9	CHC - 09	1009-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
186	10	CHB - 10	1010-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
187	11	CHB - 11	1011-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
188	12	CHB - 12	1012-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
189	13	CHB - 13	1013-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
190	14	CHC - 14	1014-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
191	15	CHD - 15	1015-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
192	16	CHD - 16	1016-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
193	17	CHA - 17	1017-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
194	18	CHA - 18	1018-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
195	19	CHA - 19	1019-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
196	20	CHA - 20	1020-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
XI	Tầng 11					
197	1	CHA - 01	1101-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
198	2	CHA - 02	1102-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
199	3	CHD - 03	1103-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
200	4	CHD - 04	1104-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
201	5	CHB - 05	1105-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
202	6	CHB - 06	1106-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
203	7	CHB - 07	1107-CT1.1	59,4	20.888.388	1.240.770.247
204	8	CHD - 08	1108-CT1.1	69,2	22.560.827	1.561.209.228
205	9	CHC - 09	1109-CT1.1	34,9	20.888.388	729.004.741
206	10	CHB - 10	1110-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
207	11	CHB - 11	1111-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
208	12	CHB - 12	1112-CT1.1	58,8	20.888.388	1.228.237.214
209	13	CHB - 13	1113-CT1.1	59,0	20.888.388	1.232.414.892
210	14	CHC - 14	1114-CT1.1	36,5	20.888.388	762.426.162
211	15	CHD - 15	1115-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
212	16	CHD - 16	1116-CT1.1	69,1	22.560.827	1.558.953.146
213	17	CHA - 17	1117-CT1.1	52,8	20.888.388	1.102.906.886
214	18	CHA - 18	1118-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
215	19	CHA - 19	1119-CT1.1	53,0	20.888.388	1.107.084.564
216	20	CHA - 20	1120-CT1.1	53,2	20.888.388	1.111.262.242
B	Toà CT 1.2					
I	Tầng 1					
217	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.2	76,2	26.388.285	2.010.787.317
218	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.2	72,4	25.955.690	1.879.191.956
219	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.2	71,8	25.955.690	1.863.618.542
220	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.2	38,1	25.955.690	988.911.789
221	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.2	35,3	25.955.690	916.235.857
222	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.2	68,2	27.037.178	1.843.935.540
223	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.2	36,0	25.955.690	934.404.840
224	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.2	58,7	25.955.690	1.523.599.003
225	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.2	58,6	25.955.690	1.521.003.434
226	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.2	72,2	25.955.690	1.874.000.818
227	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.2	72,3	25.955.690	1.876.596.387
228	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.2	55,6	25.955.690	1.443.136.364
229	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.2	68,8	26.388.285	1.815.514.008
230	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.2	71,0	22.278.634	1.581.783.014

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
231	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.2	53,0	22.711.229	1.203.695.137
232	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.2	76,8	24.874.203	1.910.338.790
II	Tầng 2					
233	1	CHA - 01	201-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
234	2	CHA - 02	202-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
235	3	CHD - 03	203-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
236	4	CHD - 04	204-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
237	5	CHB - 05	205-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
238	6	CHB - 06	206-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
239	7	CHB - 07	207-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
240	8	CHD - 08	208-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
241	9	CHC - 09	209-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
242	10	CHB -10	210-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
243	11	CHB -11	211-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
244	12	CHB -12	212-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
245	13	CHB -13	213-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
246	14	CHC - 14	214-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
247	15	CHD - 15	215-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
248	16	CHD - 16	216-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
249	17	CHA - 17	217-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
250	18	CHA - 18	218-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
251	19	CHA - 19	219-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
252	20	CHA - 20	220-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
III	Tầng 3					
253	1	CHA - 01	301-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
254	2	CHA - 02	302-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
255	3	CHD - 03	303-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
256	4	CHD - 04	304-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
257	5	CHB - 05	305-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
258	6	CHB - 06	306-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
259	7	CHB - 07	307-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
260	8	CHD - 08	308-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
261	9	CHC - 09	309-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
262	10	CHB - 10	310-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
263	11	CHB - 11	311-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
264	12	CHB - 12	312-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
265	13	CHB - 13	313-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
266	14	CHC - 14	314-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
267	15	CHD - 15	315-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
268	16	CHD - 16	316-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
269	17	CHA - 17	317-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
270	18	CHA - 18	318-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
271	19	CHA - 19	319-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
272	20	CHA - 20	320-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
IV	Tầng 4					
273	1	CHA - 01	401-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
274	2	CHA - 02	402-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
275	3	CHD - 03	403-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
276	4	CHD - 04	404-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
277	5	CHB - 05	405-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
278	6	CHB - 06	406-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
279	7	CHB - 07	407-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
280	8	CHD - 08	408-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
281	9	CHC - 09	409-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
282	10	CHB - 10	410-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
283	11	CHB - 11	411-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
284	12	CHB - 12	412-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
285	13	CHB - 13	413-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
286	14	CHC - 14	414-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
287	15	CHD - 15	415-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
288	16	CHD - 16	416-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
289	17	CHA - 17	417-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
290	18	CHA - 18	418-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
291	19	CHA - 19	419-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
292	20	CHA - 20	420-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
V	Tầng 5					
293	1	CHA - 01	501-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
294	2	CHA - 02	502-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
295	3	CHD - 03	503-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
296	4	CHD - 04	504-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
297	5	CHB - 05	505-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
298	6	CHB - 06	506-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
299	7	CHB - 07	507-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
300	8	CHD - 08	508-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
301	9	CHC - 09	509-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
302	10	CHB - 10	510-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
303	11	CHB - 11	511-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
304	12	CHB - 12	512-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
305	13	CHB - 13	513-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
306	14	CHC - 14	514-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
307	15	CHD - 15	515-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
308	16	CHD - 16	516-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
309	17	CHA - 17	517-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
310	18	CHA - 18	518-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
311	19	CHA - 19	519-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
312	20	CHA - 20	520-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VI	Tầng 6					
313	1	CHA - 01	601-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
314	2	CHA - 02	602-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
315	3	CHD - 03	603-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
316	4	CHD - 04	604-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
317	5	CHB - 05	605-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
318	6	CHB - 06	606-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
319	7	CHB - 07	607-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
320	8	CHD - 08	608-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
321	9	CHC - 09	609-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
322	10	CHB - 10	610-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
323	11	CHB - 11	611-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
324	12	CHB - 12	612-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
325	13	CHB - 13	613-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
326	14	CHC - 14	614-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
327	15	CHD - 15	615-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
328	16	CHD - 16	616-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
329	17	CHA - 17	617-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
330	18	CHA - 18	618-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
331	19	CHA - 19	619-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
332	20	CHA - 20	620-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VII	Tầng 7					
333	1	CHA - 01	701-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
334	2	CHA - 02	702-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
335	3	CHD - 03	703-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
336	4	CHD - 04	704-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
337	5	CHB - 05	705-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
338	6	CHB - 06	706-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
339	7	CHB - 07	707-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
340	8	CHD - 08	708-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
341	9	CHC - 09	709-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
342	10	CHB - 10	710-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
343	11	CHB - 11	711-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
344	12	CHB - 12	712-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
345	13	CHB - 13	713-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
346	14	CHC - 14	714-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
347	15	CHD - 15	715-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
348	16	CHD - 16	716-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
349	17	CHA - 17	717-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
350	18	CHA - 18	718-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
351	19	CHA - 19	719-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
352	20	CHA - 20	720-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
VIII	Tầng 8					
353	1	CHA - 01	801-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
354	2	CHA - 02	802-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
355	3	CHD - 03	803-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
356	4	CHD - 04	804-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
357	5	CHB - 05	805-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
358	6	CHB - 06	806-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
359	7	CHB - 07	807-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
360	8	CHD - 08	808-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
361	9	CHC - 09	809-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
362	10	CHB - 10	810-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
363	11	CHB - 11	811-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
364	12	CHB - 12	812-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
365	13	CHB - 13	813-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
366	14	CHC - 14	814-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
367	15	CHD - 15	815-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
368	16	CHD - 16	816-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
369	17	CHA - 17	817-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
370	18	CHA - 18	818-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
371	19	CHA - 19	819-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
372	20	CHA - 20	820-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
IX	Tầng 9					
373	1	CHA - 01	901-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
374	2	CHA - 02	902-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
375	3	CHD - 03	903-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
376	4	CHD - 04	904-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
377	5	CHB - 05	905-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
378	6	CHB - 06	906-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
379	7	CHB - 07	907-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
380	8	CHD - 08	908-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
381	9	CHC - 09	909-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
382	10	CHB - 10	910-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
383	11	CHB - 11	911-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
384	12	CHB - 12	912-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
385	13	CHB - 13	913-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
386	14	CHC - 14	914-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
387	15	CHD - 15	915-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
388	16	CHD - 16	916-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
389	17	CHA - 17	917-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
390	18	CHA - 18	918-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
391	19	CHA - 19	919-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
392	20	CHA - 20	920-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
X	Tầng 10					
393	1	CHA - 01	1001-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
394	2	CHA - 02	1002-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
395	3	CHD - 03	1003-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
396	4	CHD - 04	1004-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
397	5	CHB - 05	1005-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
398	6	CHB - 06	1006-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
399	7	CHB - 07	1007-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
400	8	CHD - 08	1008-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
401	9	CHC - 09	1009-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
402	10	CHB - 10	1010-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
403	11	CHB - 11	1011-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
404	12	CHB - 12	1012-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
405	13	CHB - 13	1013-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
406	14	CHC - 14	1014-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
407	15	CHD - 15	1015-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
408	16	CHD - 16	1016-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
409	17	CHA - 17	1017-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
410	18	CHA - 18	1018-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
411	19	CHA - 19	1019-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
412	20	CHA - 20	1020-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
XI	Tầng 11					
413	1	CHA - 01	1101-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
414	2	CHA - 02	1102-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
415	3	CHD - 03	1103-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
416	4	CHD - 04	1104-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
417	5	CHB - 05	1105-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
418	6	CHB - 06	1106-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
419	7	CHB - 07	1107-CT1.2	59,4	20.888.388	1.240.770.247
420	8	CHD - 08	1108-CT1.2	69,2	22.560.827	1.561.209.228
421	9	CHC - 09	1109-CT1.2	34,9	20.888.388	729.004.741
422	10	CHB - 10	1110-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
423	11	CHB - 11	1111-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
424	12	CHB - 12	1112-CT1.2	58,8	20.888.388	1.228.237.214
425	13	CHB - 13	1113-CT1.2	59,0	20.888.388	1.232.414.892
426	14	CHC - 14.	1114-CT1.2	36,5	20.888.388	762.426.162
427	15	CHD - 15	1115-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
428	16	CHD - 16	1116-CT1.2	69,1	22.560.827	1.558.953.146
429	17	CHA - 17	1117-CT1.2	52,8	20.888.388	1.102.906.886
430	18	CHA - 18	1118-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
431	19	CHA - 19	1119-CT1.2	53,0	20.888.388	1.107.084.564
432	20	CHA - 20	1120-CT1.2	53,2	20.888.388	1.111.262.242
C	TOÀ CT 1.3					
I	Tầng 1					
433	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.3	76,2	26.388.285	2.010.787.317
434	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.3	72,4	25.955.690	1.879.191.956
435	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.3	71,5	25.955.690	1.855.831.835
436	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.3	37,9	25.955.690	983.720.651

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thuỷ (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
437	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.3	35,3	25.955.690	916.235.857
438	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.3	68,2	26.388.285	1.799.681.037
439	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.3	35,7	23.792.716	849.399.961
440	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.3	59,0	23.792.716	1.403.770.244
441	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.3	58,5	23.792.716	1.391.873.886
442	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.3	72,4	23.792.716	1.722.592.638
443	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.3	72,0	23.792.716	1.713.075.552
444	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.3	55,9	23.792.716	1.330.012.824
445	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.3	77,0	24.009.014	1.848.694.078
446	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.3	75,1	24.874.203	1.868.052.645
447	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.3	53,2	22.711.229	1.208.237.383
448	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.3	52,6	22.711.229	1.194.610.645
449	17	CĂN HỘ - 17	117-CT1.3	52,8	22.711.229	1.199.152.891
450	18	CĂN HỘ - 18	118-CT1.3	71,1	22.278.634	1.584.010.877
451	19	CĂN HỘ - 19	119-CT1.3	53,0	22.711.229	1.203.695.137
452	20	CĂN HỘ - 20	120-CT1.3	76,6	24.874.203	1.905.363.950
II	Tầng 2					
453	1	CHA-01	201-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
454	2	CHA-02	202-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
455	3	CHD-03	203-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
456	4	CHD-04	204-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
457	5	CHB-05	205-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
458	6	CHB-06	206-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
459	7	CHB-07	207-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
460	8	CHD-08	208-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
461	9	CHC-09	209-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
462	10	CHB-10	210-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
463	11	CHB-11	211-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
464	12	CHB-12	212-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
465	13	CHB-13	213-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
466	14	CHC-14	214-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
467	15	CHD-15	215-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
468	16	CHD-16	216-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
469	17	CHA-17	217-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
470	18	CHA-18	218-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
471	19	CHA-19	219-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
472	20	CHA-20	220-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
III	Tầng 3					
473	1	CHA-01	301-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
474	2	CHA-02	302-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
475	3	CHD-03	303-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
476	4	CHD-04	304-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
477	5	CHB-05	305-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
478	6	CHB-06	306-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
479	7	CHB-07	307-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
480	8	CHD-08	308-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
481	9	CHC-09	309-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
482	10	CHB-10	310-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
483	11	CHB-11	311-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
484	12	CHB-12	312-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
485	13	CHB-13	313-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
486	14	CHC-14	314-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
487	15	CHD-15	315-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
488	16	CHD-16	316-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
489	17	CHA-17	317-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
490	18	CHA-18	318-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
491	19	CHA-19	319-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
492	20	CHA-20	320-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
IV	Tầng 4					
493	1	CHA-01	401-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
494	2	CHA-02	402-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
495	3	CHD-03	403-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
496	4	CHD-04	404-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
497	5	CHB-05	405-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
498	6	CHB-06	406-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
499	7	CHB-07	407-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
500	8	CHD-08	408-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
501	9	CHC-09	409-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
502	10	CHB-10	410-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thuỷ (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
503	11	CHB-11	411-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
504	12	CHB-12	412-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
505	13	CHB-13	413-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
506	14	CHC-14	414-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
507	15	CHD-15	415-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
508	16	CHD-16	416-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
509	17	CHA-17	417-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
510	18	CHA-18	418-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
511	19	CHA-19	419-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
512	20	CHA-20	420-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
V	Tầng 5					
513	1	CHA-01	501-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
514	2	CHA-02	502-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
515	3	CHD-03	503-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
516	4	CHD-04	504-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
517	5	CHB-05	505-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
518	6	CHB-06	506-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
519	7	CHB-07	507-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
520	8	CHD-08	508-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
521	9	CHC-09	509-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
522	10	CHB-10	510-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
523	11	CHB-11	511-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
524	12	CHB-12	512-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
525	13	CHB-13	513-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
526	14	CHC-14	514-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
527	15	CHD-15	515-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
528	16	CHD-16	516-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
529	17	CHA-17	517-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
530	18	CHA-18	518-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
531	19	CHA-19	519-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
532	20	CHA-20	520-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VI	Tầng 6					
533	1	CHA-01	601-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
534	2	CHA-02	602-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
535	3	CHD-03	603-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
536	4	CHD-04	604-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
537	5	CHB-05	605-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
538	6	CHB-06	606-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
539	7	CHB-07	607-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
540	8	CHD-08	608-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
541	9	CHC-09	609-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
542	10	CHB-10	610-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
543	11	CHB-11	611-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
544	12	CHB-12	612-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
545	13	CHB-13	613-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
546	14	CHC-14	614-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
547	15	CHD-15	615-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
548	16	CHD-16	616-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
549	17	CHA-17	617-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
550	18	CHA-18	618-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
551	19	CHA-19	619-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
552	20	CHA-20	620-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VII	Tầng 7					
553	1	CHA-01	701-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
554	2	CHA-02	702-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
555	3	CHD-03	703-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
556	4	CHD-04	704-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
557	5	CHB-05	705-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
558	6	CHB-06	706-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
559	7	CHB-07	707-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
560	8	CHD-08	708-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
561	9	CHC-09	709-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
562	10	CHB-10	710-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
563	11	CHB-11	711-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
564	12	CHB-12	712-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
565	13	CHB-13	713-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
566	14	CHC-14	714-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
567	15	CHD-15	715-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
568	16	CHD-16	716-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
569	17	CHA-17	717-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
570	18	CHA-18	718-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
571	19	CHA-19	719-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
572	20	CHA-20	720-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VIII	Tầng 8					
573	1	CHA-01	801-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
574	2	CHA-02	802-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
575	3	CHD-03	803-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
576	4	CHD-04	804-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
577	5	CHB-05	805-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
578	6	CHB-06	806-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
579	7	CHB-07	807-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
580	8	CHD-08	808-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
581	9	CHC-09	809-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
582	10	CHB-10	810-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
583	11	CHB-11	811-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
584	12	CHB-12	812-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
585	13	CHB-13	813-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
586	14	CHC-14	814-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
587	15	CHD-15	815-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
588	16	CHD-16	816-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
589	17	CHA-17	817-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
590	18	CHA-18	818-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
591	19	CHA-19	819-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
592	20	CHA-20	820-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
IX	Tầng 9					
593	1	CHA-01	901-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
594	2	CHA-02	902-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
595	3	CHD-03	903-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
596	4	CHD-04	904-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
597	5	CHB-05	905-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
598	6	CHB-06	906-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
599	7	CHB-07	907-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
600	8	CHD-08	908-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thuỷ (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
601	9	CHC-09	909-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
602	10	CHB-10	910-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
603	11	CHB-11	911-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
604	12	CHB-12	912-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
605	13	CHB-13	913-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
606	14	CHC-14	914-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
607	15	CHD-15	915-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
608	16	CHD-16	916-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
609	17	CHA-17	917-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
610	18	CHA-18	918-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
611	19	CHA-19	919-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
612	20	CHA-20	920-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
X	Tầng 10					
613	1	CHA-01	1001-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
614	2	CHA-02	1002-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
615	3	CHD-03	1003-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
616	4	CHD-04	1004-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
617	5	CHB-05	1005-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
618	6	CHB-06	1006-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
619	7	CHB-07	1007-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
620	8	CHD-08	1008-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
621	9	CHC-09	1009-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
622	10	CHB-10	1010-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
623	11	CHB-11	1011-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
624	12	CHB-12	1012-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
625	13	CHB-13	1013-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
626	14	CHC-14	1014-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
627	15	CHD-15	1015-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
628	16	CHD-16	1016-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
629	17	CHA-17	1017-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
630	18	CHA-18	1018-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
631	19	CHA-19	1019-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
632	20	CHA-20	1020-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
XI	Tầng 11					

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
633	1	CHA-01	1101-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
634	2	CHA-02	1102-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
635	3	CHD-03	1103-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
636	4	CHD-04	1104-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
637	5	CHB-05	1105-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
638	6	CHB-06	1106-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
639	7	CHB-07	1107-CT1.3	59,4	20.786.889	1.234.741.207
640	8	CHD-08	1108-CT1.3	69,2	22.560.827	1.561.209.228
641	9	CHC-09	1109-CT1.3	34,9	20.786.889	725.462.426
642	10	CHB-10	1110-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
643	11	CHB-11	1111-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
644	12	CHB-12	1112-CT1.3	58,8	20.786.889	1.222.269.073
645	13	CHB-13	1113-CT1.3	59,0	20.786.889	1.226.426.451
646	14	CHC-14	1114-CT1.3	36,5	20.786.889	758.721.449
647	15	CHD-15	1115-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
648	16	CHD-16	1116-CT1.3	69,1	22.560.827	1.558.953.146
649	17	CHA-17	1117-CT1.3	52,8	20.786.889	1.097.547.739
650	18	CHA-18	1118-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
651	19	CHA-19	1119-CT1.3	53,0	20.786.889	1.101.705.117
652	20	CHA-20	1120-CT1.3	53,2	20.786.889	1.105.862.495
D	TOÀ CT 1.4					
I	Tầng 1					
653	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.4	76,6	24.874.203	1.905.363.950
654	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.4	76,0	24.009.014	1.824.685.064
655	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.4	58,3	23.792.716	1.387.115.343
656	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.4	35,7	23.792.716	849.399.961
657	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.4	35,4	23.792.716	842.262.146
658	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.4	68,0	24.009.014	1.632.612.952
659	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.4	35,8	23.792.716	851.779.233
660	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.4	58,7	23.792.716	1.396.632.429
661	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.4	58,7	23.792.716	1.396.632.429
662	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.4	49,2	22.278.634	1.096.108.793
II	Tầng 2					
663	1	CHA-01	201-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
664	2	CHD-02	202-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
665	3	CHD-03	203-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
666	4	CHB-04	204-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
667	5	CHB-05	205-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
668	6	CHD-06	206-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
669	7	CHC-07	207-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
670	8	CHB-08	208-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
671	9	CHB-09	209-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
672	10	CHB-10	210-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
673	11	CHB-11	211-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
674	12	CHC-12	212-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
675	13	CHD-13	213-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
676	14	CHD-14	214-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
677	15	CHA-15	215-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
678	16	CHA-16	216-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
679	17	CHA-17	217-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
680	18	CHA-18	218-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
III	Tầng 3					
681	1	CHA-01	301-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
682	2	CHD-02	302-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
683	3	CHD-03	303-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
684	4	CHB-04	304-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
685	5	CHB-05	305-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
686	6	CHD-06	306-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
687	7	CHC-07	307-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
688	8	CHB-08	308-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
689	9	CHB-09	309-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
690	10	CHB-10	310-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
691	11	CHB-11	311-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
692	12	CHC-12	312-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
693	13	CHD-13	313-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
694	14	CHD-14	314-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
695	15	CHA-15	315-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
696	16	CHA-16	316-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
697	17	CHA-17	317-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thuỷ (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
698	18	CHA-18	318-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
IV	Tầng 4					
699	1	CHA-01	401-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
700	2	CHD-02	402-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
701	3	CHD-03	403-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
702	4	CHB-04	404-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
703	5	CHB-05	405-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
704	6	CHD-06	406-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
705	7	CHC-07	407-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
706	8	CHB-08	408-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
707	9	CHB-09	409-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
708	10	CHB-10	410-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
709	11	CHB-11	411-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
710	12	CHC-12	412-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
711	13	CHD-13	413-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
712	14	CHD-14	414-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
713	15	CHA-15	415-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
714	16	CHA-16	416-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
715	17	CHA-17	417-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
716	18	CHA-18	418-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
V	Tầng 5					
717	1	CHA-01	501-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
718	2	CHD-02	502-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
719	3	CHD-03	503-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
720	4	CHB-04	504-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
721	5	CHB-05	505-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
722	6	CHD-06	506-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
723	7	CHC-07	507-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
724	8	CHB-08	508-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
725	9	CHB-09	509-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
726	10	CHB-10	510-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
727	11	CHB-11	511-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
728	12	CHC-12	512-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
729	13	CHD-13	513-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
730	14	CHD-14	514-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
731	15	CHA-15	515-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
732	16	CHA-16	516-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
733	17	CHA-17	517-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
734	18	CHA-18	518-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VI	Tầng 6					
735	1	CHA-01	601-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
736	2	CHD-02	602-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
737	3	CHD-03	603-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
738	4	CHB-04	604-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
739	5	CHB-05	605-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
740	6	CHD-06	606-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
741	7	CHC-07	607-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
742	8	CHB-08	608-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
743	9	CHB-09	609-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
744	10	CHB-10	610-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
745	11	CHB-11	611-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
746	12	CHC-12	612-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
747	13	CHD-13	613-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
748	14	CHD-14	614-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
749	15	CHA-15	615-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
750	16	CHA-16	616-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
751	17	CHA-17	617-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
752	18	CHA-18	618-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VII	Tầng 7					
753	1	CHA-01	701-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
754	2	CHD-02	702-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
755	3	CHD-03	703-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
756	4	CHB-04	704-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
757	5	CHB-05	705-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
758	6	CHD-06	706-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
759	7	CHC-07	707-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
760	8	CHB-08	708-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
761	9	CHB-09	709-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m2)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
762	10	CHB-10	710-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
763	11	CHB-11	711-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
764	12	CHC-12	712-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
765	13	CHD-13	713-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
766	14	CHD-14	714-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
767	15	CHA-15	715-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
768	16	CHA-16	716-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
769	17	CHA-17	717-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
770	18	CHA-18	718-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
VIII	Tầng 8					
771	1	CHA-01	801-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
772	2	CHD-02	802-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
773	3	CHD-03	803-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
774	4	CHB-04	804-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
775	5	CHB-05	805-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
776	6	CHD-06	806-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
777	7	CHC-07	807-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
778	8	CHB-08	808-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
779	9	CHB-09	809-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
780	10	CHB-10	810-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
781	11	CHB-11	811-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
782	12	CHC-12	812-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
783	13	CHD-13	813-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
784	14	CHD-14	814-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
785	15	CHA-15	815-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
786	16	CHA-16	816-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
787	17	CHA-17	817-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
788	18	CHA-18	818-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
IX	Tầng 9					
789	1	CHA-01	901-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
790	2	CHD-02	902-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
791	3	CHD-03	903-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
792	4	CHB-04	904-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
793	5	CHB-05	905-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
794	6	CHD-06	906-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
795	7	CHC-07	907-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
796	8	CHB-08	908-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
797	9	CHB-09	909-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
798	10	CHB-10	910-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
799	11	CHB-11	911-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
800	12	CHC-12	912-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
801	13	CHD-13	913-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
802	14	CHD-14	914-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
803	15	CHA-15	915-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
804	16	CHA-16	916-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
805	17	CHA-17	917-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
806	18	CHA-18	918-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
X	Tầng 10					
807	1	CHA-01	1001-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
808	2	CHD-02	1002-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
809	3	CHD-03	1003-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
810	4	CHB-04	1004-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
811	5	CHB-05	1005-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
812	6	CHD-06	1006-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
813	7	CHC-07	1007-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
814	8	CHB-08	1008-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
815	9	CHB-09	1009-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
816	10	CHB-10	1010-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
817	11	CHB-11	1011-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
818	12	CHC-12	1012-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
819	13	CHD-13	1013-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
820	14	CHD-14	1014-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
821	15	CHA-15	1015-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
822	16	CHA-16	1016-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
823	17	CHA-17	1017-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
824	18	CHA-18	1018-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495
XI	Tầng 11					
825	1	CHA-01	1101-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
826	2	CHD-02	1102-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
827	3	CHD-03	1103-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
828	4	CHB-04	1104-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại			
829	5	CHB-05	1105-CT1.4	59,4	20.786.889	1.234.741.207
830	6	CHD-06	1106-CT1.4	69,2	22.560.827	1.561.209.228
831	7	CHC-07	1107-CT1.4	34,9	20.786.889	725.462.426
832	8	CHB-08	1108-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
833	9	CHB-09	1109-CT1.4	58,8	20.786.889	1.222.269.073
834	10	CHB-10	1110-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
835	11	CHB-11	1111-CT1.4	59,0	20.786.889	1.226.426.451
836	12	CHC-12	1112-CT1.4	36,5	20.786.889	758.721.449
837	13	CHD-13	1113-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
838	14	CHD-14	1114-CT1.4	69,1	22.560.827	1.558.953.146
839	15	CHA-15	1115-CT1.4	52,8	20.786.889	1.097.547.739
840	16	CHA-16	1116-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
841	17	CHA-17	1117-CT1.4	53,0	20.786.889	1.101.705.117
842	18	CHA-18	1118-CT1.4	53,2	20.786.889	1.105.862.495